

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Hóa chất Cơ bản miền Nam

Ngày 31/12/2024	45,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	21.5%	21.9%	26.9%

DT thuần Q4/24
516
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.00 1.6%
YoY: ▲ 85.0 19.7%

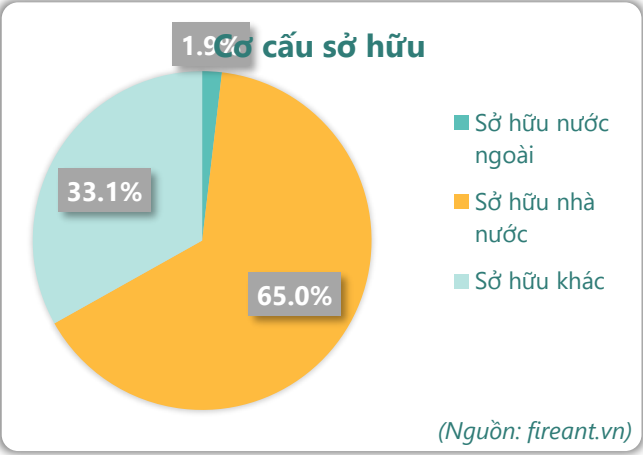
LN thuần Q4/24
72.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼25.6 -26.1%
YoY: ▲ 5.70 8.5%

LN sau thuế Q4/24
55.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼23.6 -29.9%
YoY: ▲ 2.00 3.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
17.8%
YoY: +/- ▼ 0.6%

ROE 2024
16.0%
YoY: +/- ▲ 1.4%

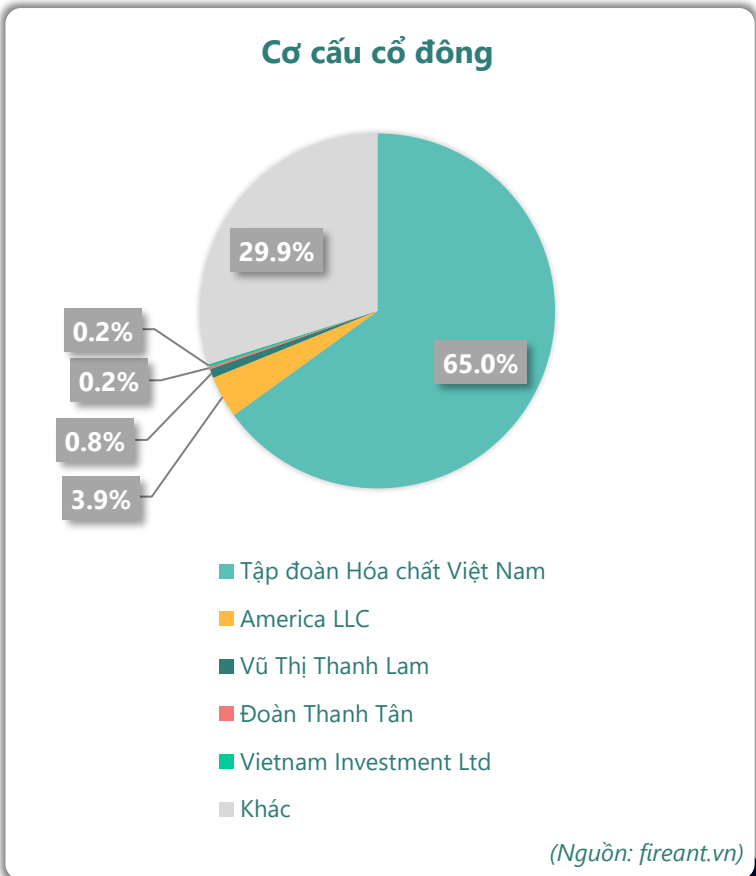
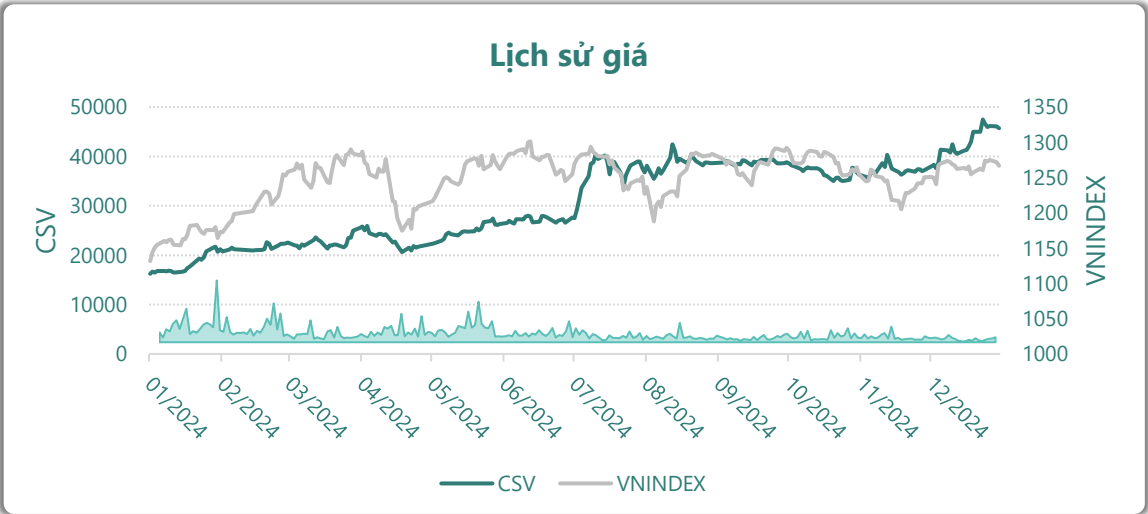
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	16,230 - 47,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,050
Số lượng CPLH (CP)	110,499,910
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,911,910
Sở hữu nước ngoài	1.9%
Beta	1.81
EPS	2,157
P/E	21.2



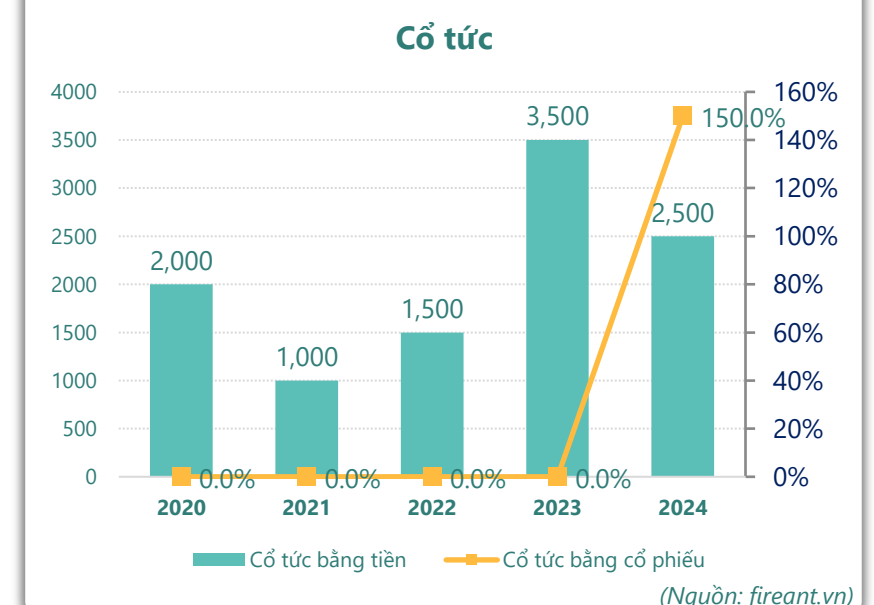
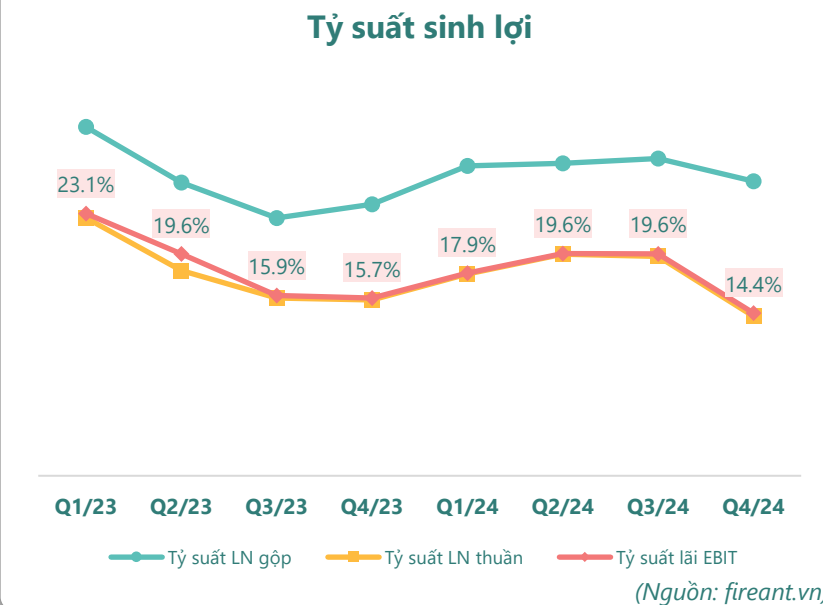
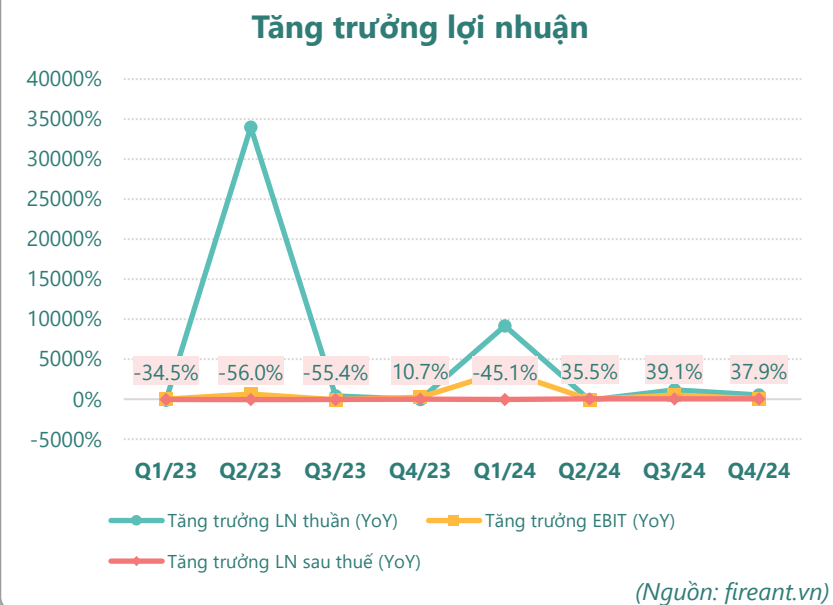
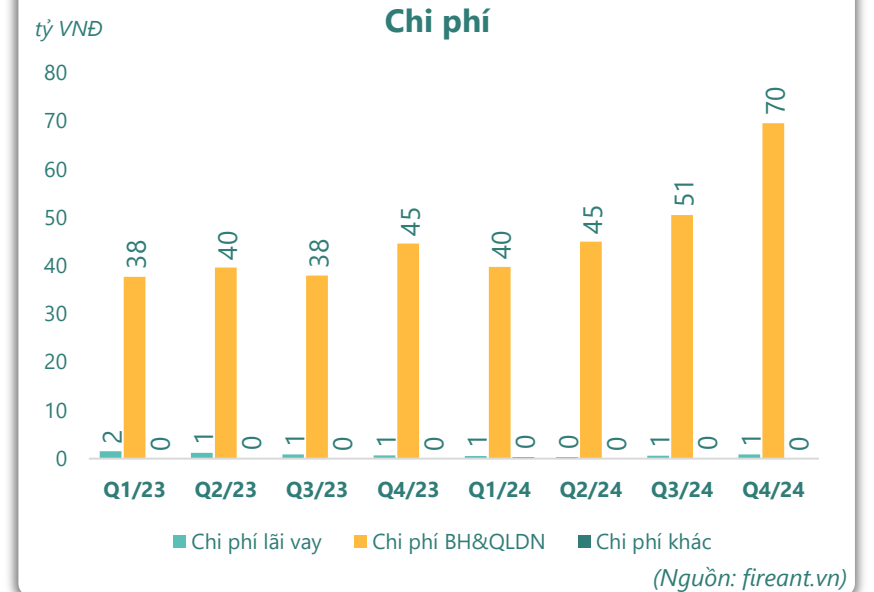
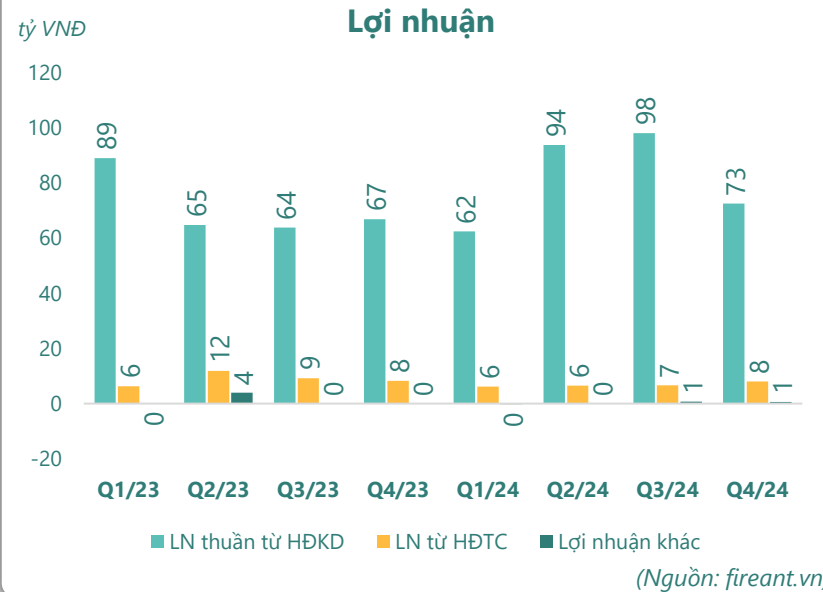
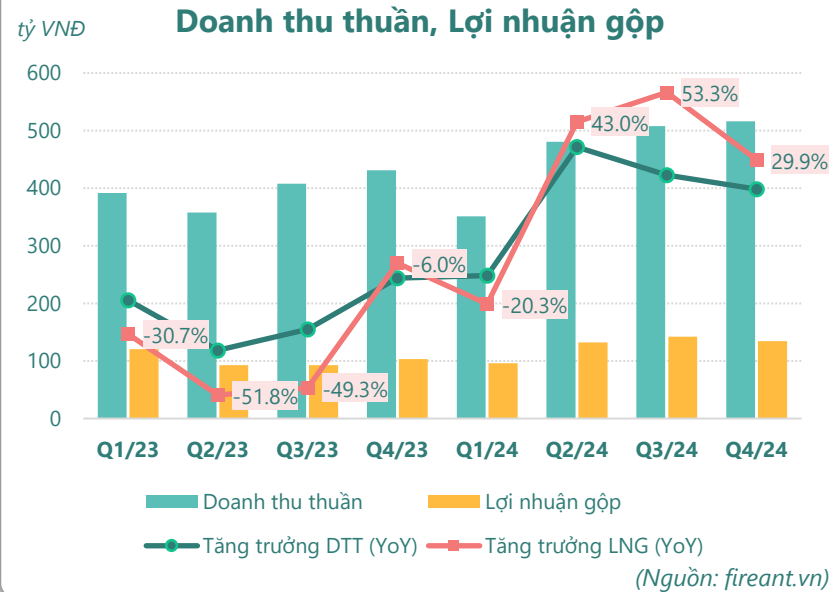
DT thuần 2024
1,856
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 268 16.8%

LN thuần 2024
327
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 42.0 14.9%

LN sau thuế 2024
258
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 27.0 12.0%



KẾT QUẢ KINH DOANH



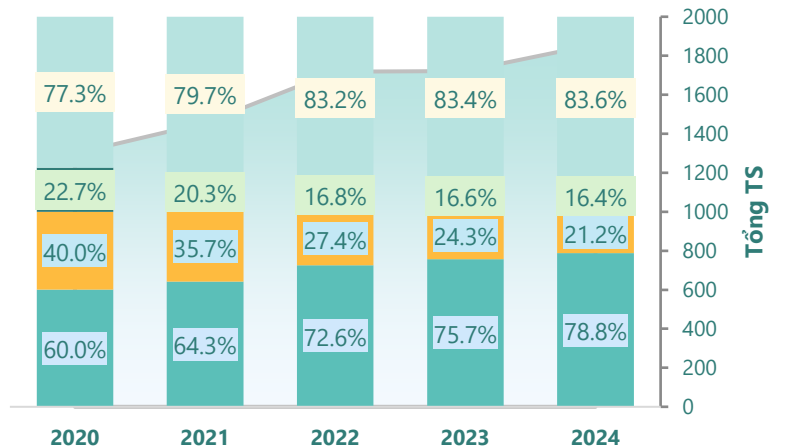


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

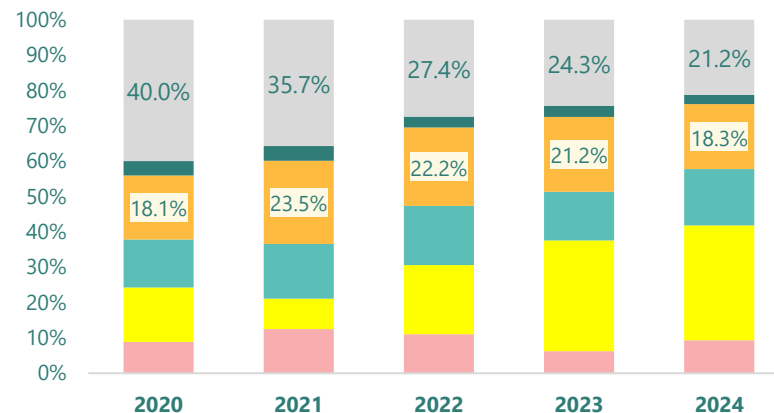
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

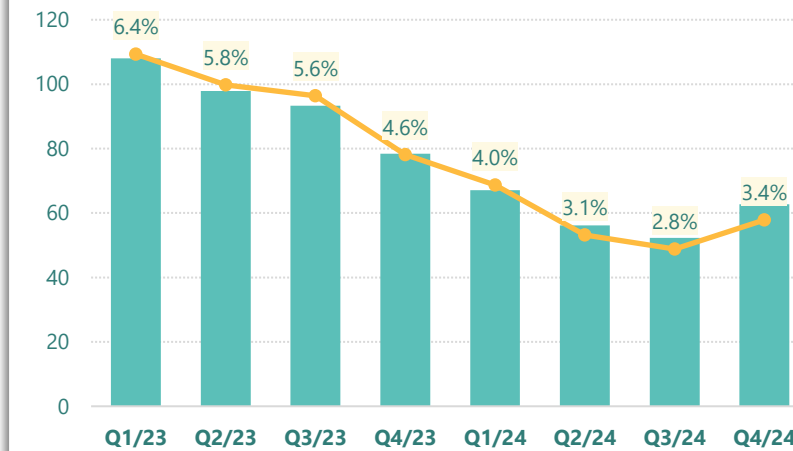


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

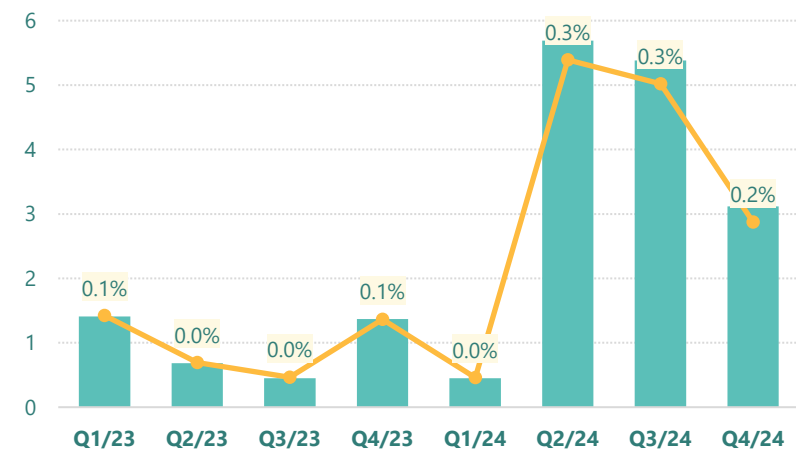


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

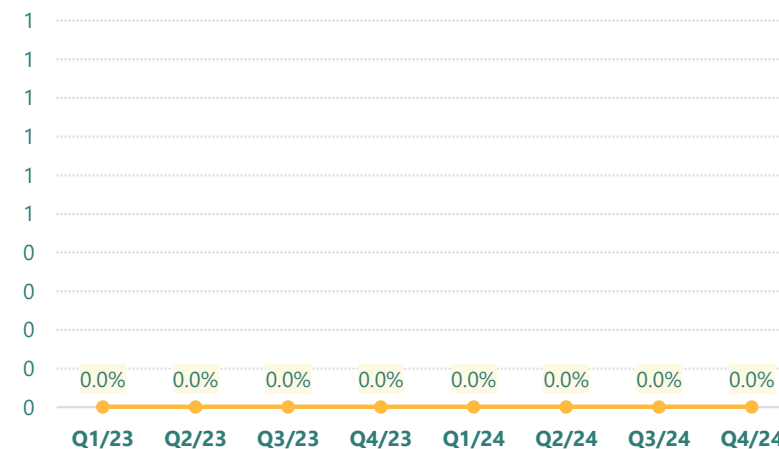


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

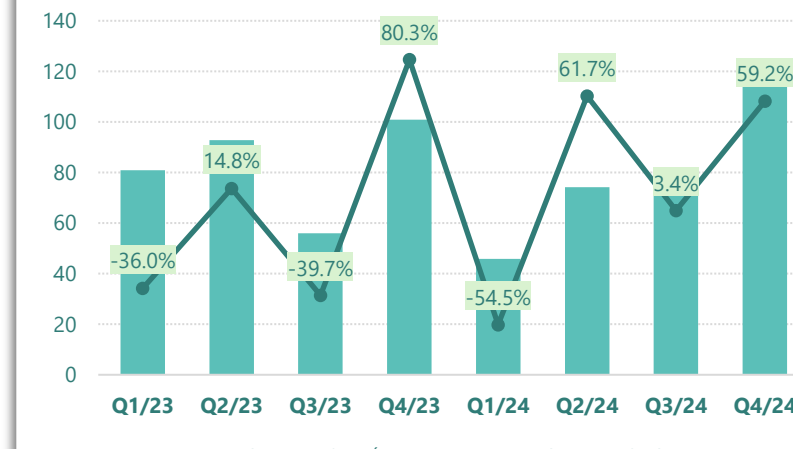


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

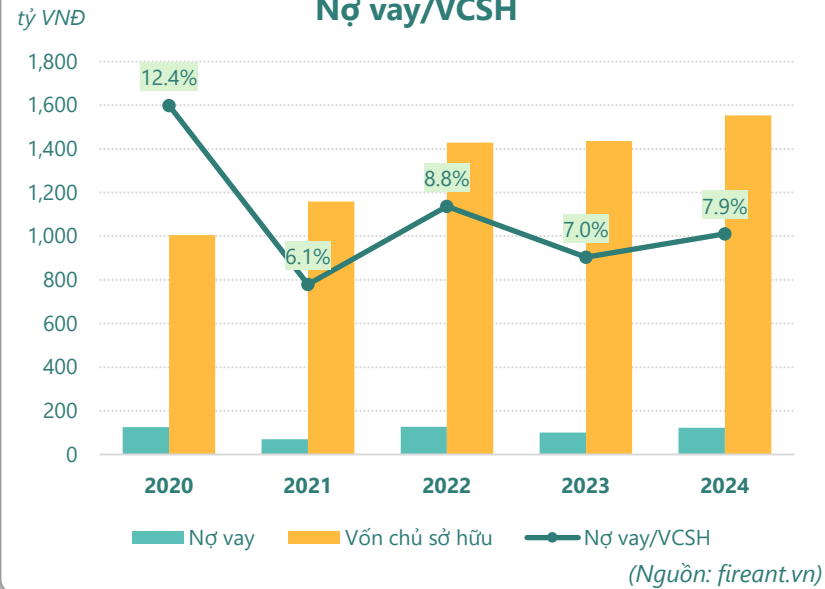
— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

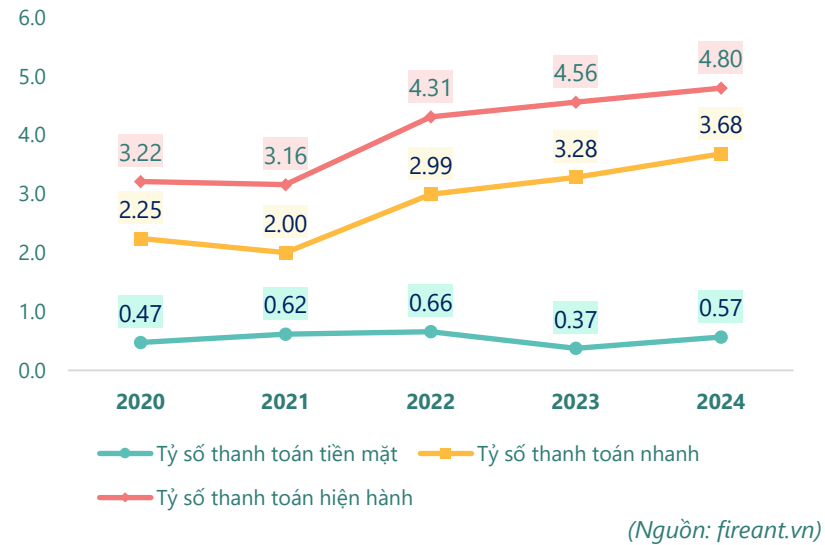


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

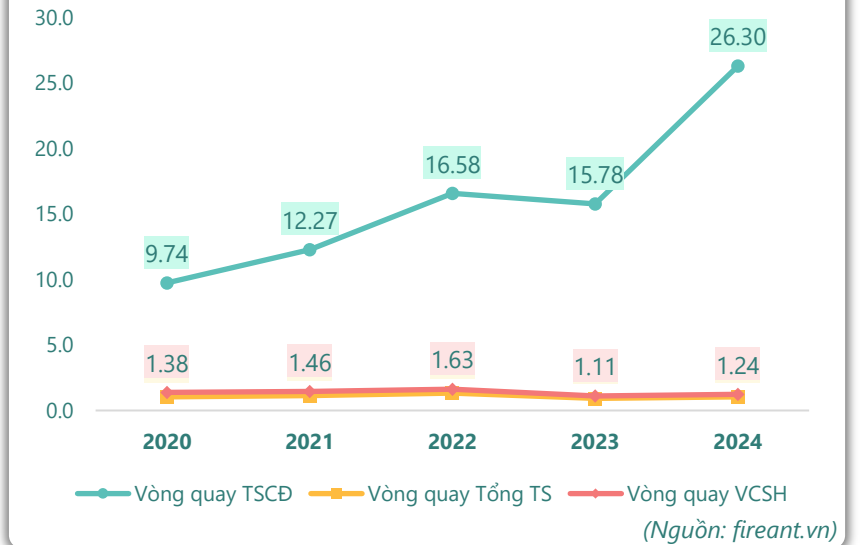
Nợ vay/VCSH



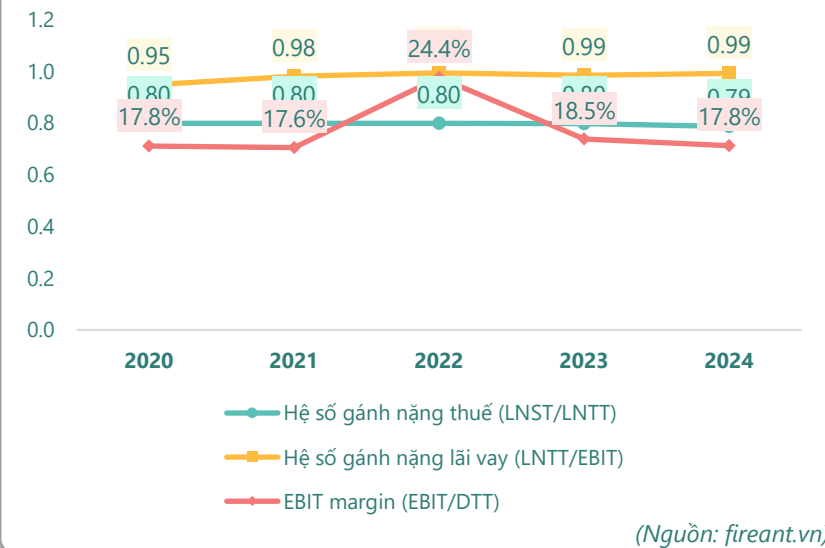
Chỉ số thanh khoản



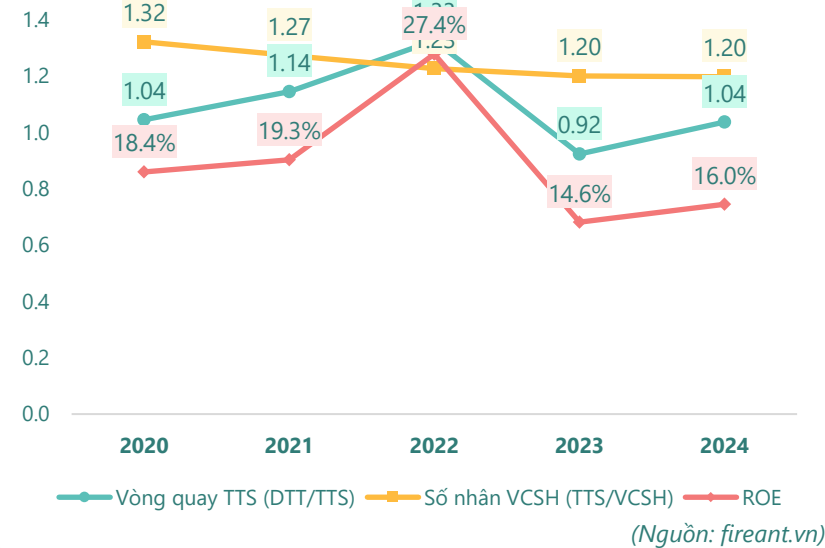
Vòng quay tài sản



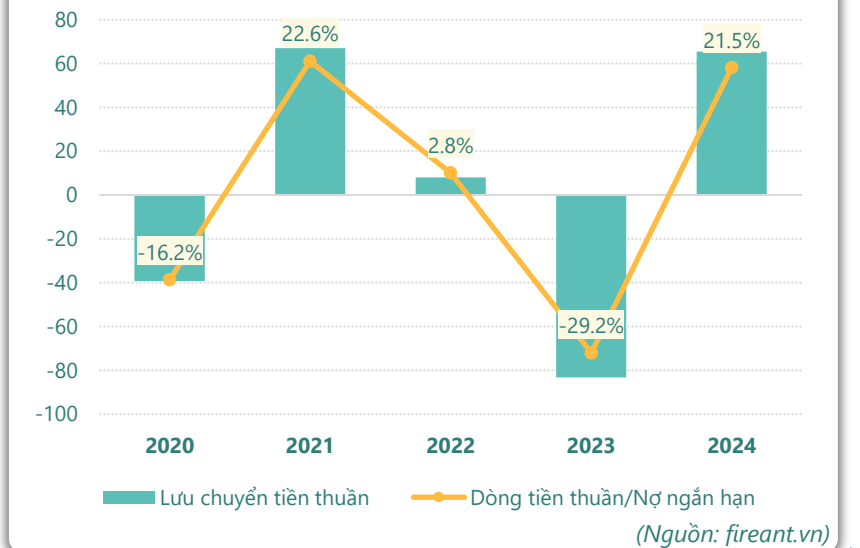
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	516	431	19.7%	1,856	1,588	16.8%
Giá vốn hàng bán	382	328	16.4%	1,351	1,179	14.5%
Lợi nhuận gộp	134	103	30.3%	505	409	23.4%
Doanh thu HĐTC	9.02	8.98	0.4%	30.1	40.5	-25.6%
Chi phí TC	0.99	0.72	38.0%	2.86	4.83	-40.7%
Chi phí lãi vay	0.88	0.65	34.9%	2.38	4.25	-44.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	32.8	22.0	48.9%	111	82.7	34.8%
Chi phí QLDN	36.8	22.7	62.3%	93.4	77.4	20.7%
LN thuần từ HĐKD	72.6	66.9	8.5%	327	285	14.9%
Lợi nhuận khác	0.60	0.07	752%	1.06	4.12	-74.2%
LN trước thuế	73.2	67.0	9.3%	328	289	13.7%
Lợi nhuận sau thuế	55.1	53.1	3.8%	258	231	12.0%
LNST của CĐ cty mẹ	52.1	48.2	8.1%	239	209	14.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	124	7.48	17.0	54.4	115	49.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-29.7	-65.1	3.17	-1.33	-51.5	-21.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-124	44.7	-55.0	17.7	-41.6	-20.9
Tiền đầu kỳ	150	120	107	72.2	143	165
Lưu chuyển tiền thuần	-30.1	-12.8	-34.8	70.8	22.0	7.54
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.08	0.01	0.00	0.03	-0.06	0.09
Tiền cuối kỳ	120	107	72.2	143	165	173

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,858	1,722	7.9%
Tài sản ngắn hạn	1,463	1,304	12.2%
Tiền và tương đương tiền	173	107	61.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	605	540	12.0%
Phải thu ngắn hạn	300	236	26.8%
Hàng tồn kho	336	366	-8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	49.5	54.9	-9.9%
Tài sản dài hạn	395	418	-5.5%
Phải thu dài hạn	0.66	0.53	25.9%
Tài sản cố định	62.7	78.4	-20.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.12	1.37	127%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	329	338	-2.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	304	286	6.6%
Nợ ngắn hạn	304	286	6.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	122	101	21.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	22.9	32.3	-29.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,554	1,436	8.2%
Vốn chủ sở hữu	1,554	1,436	8.2%
Vốn điều lệ	1,105	442	150%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

